CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA** ***KHANH HOA POWER*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 4855/KHPC-TTH	*Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2026* *Khanh Hoa, October 19, 2026*
V/v CBTT BCTC quý 3/2026 và công văn giải trình KQ SXKD *Re: Disclosure of Q3 2026 Financial Statements and Explanatory Letter on Business Performance Results*	

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

To:

- *The State Securities Commission;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

   Organization name: *KHANH HOA POWER JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: KHP
- Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn – Phường Nha Trang – tỉnh Khánh Hòa

  Address: 11 Ly Thanh Ton Street – Nha Trang Ward – Khanh Hoa Province
- Điện thoại/*Telephone*: 02582.220220 Fax: 02583.823828
- E-mail: pckhanhhoa@cpc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Công văn số 4842/KHPC-TCKT ngày 19/10/2026 của Công ty về việc giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2026.

Official Letter No. 4842/KHPC-TCKT dated October 19, 2026, regarding the explanation of business performance results for the first nine months of 2026.

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

The Q3 2026 Financial Statements of Khanh Hoa Power Joint Stock Company.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn: https://pckhanhhoa.cpc.vn/ Quan hệ cổ đông/Thông tin định kỳ.

This information was published on the Company's website on October 19, 2026 at the following link: https://pckhanhhoa.cpc.vn/ Quan he co dong/Thong tin dinh ky.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
Ký ngày: 19/10/2026 15:03:35

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận: Recipients
- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS Công ty/*BOD, BOS*;
- Ban TGĐ Công ty/*Executive Board*;
- TCKT/*Finance & Accounting Dept;*
- Lưu: VT, TTH/ *File: Doc. Control, Gen. Affairs*.

Tài liệu đính kèm/Attachment:
- BCTC quý 3/2026/*Q3 2026 Financial Statements;*
- CV giải trình KQ SXKD/*Explanatory Letter on Business Performance Results*.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director

M.S.D.N: 4200607069 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
P. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Hải Đức
Mr. Nguyen Hai Duc

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
ĐỊA CHỈ: 11 LÝ THÁNH TÔN_ TP NHA TRANG

Mẫu số B01a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**1.367.861.524.484**	**942.892.968.886**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**66.966.915.150**	**8.881.865.002**
1. Tiền	111	V.01	6.921.915.150	8.881.865.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.045.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**466.631.917.806**	**358.336.219.177**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		466.631.917.806	358.336.219.177
4. Dự phòng đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**784.613.053.019**	**521.236.978.532**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	679.796.697.161	466.515.493.058
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	55.313.637.387	16.732.298.403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	53.574.718.471	42.061.187.071
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.072.000.000)	(4.072.000.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.06	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**40.725.043.938**	**27.417.441.950**
1. Hàng tồn kho	141		40.725.043.938	27.417.441.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**8.924.594.571**	**27.020.464.225**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	765.117.889	3.890.790.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.205.721.621	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	3.953.755.061	23.129.674.164
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**1.174.926.530.288**	**1.226.029.068.170**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**100.000.000**	**100.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	100.000.000	100.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**941.469.465.960**	**1.054.372.701.952**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	939.692.954.321	1.051.038.832.327
– Nguyên giá	222		4.121.299.699.323	4.080.608.048.177
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.181.606.745.002)	(3.029.569.215.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
– Nguyên giá	225		-	-
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.776.511.639	3.333.869.625
– Nguyên giá	228		35.664.510.426	35.510.898.047
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(33.887.998.787)	(32.177.028.422)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235		-	-

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
– Nguyên giá	241		-	-
– Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.08**	**128.064.721.956**	**74.478.670.163**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		128.064.721.956	74.478.670.163
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**30.449.610.000**	**30.449.610.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4.650.000.000	4.650.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		25.799.610.000	25.799.610.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**74.842.732.372**	**66.628.086.055**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11	74.842.732.372	66.628.086.055
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.542.788.054.772**	**2.168.922.037.056**
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.782.528.183.157**	**1.468.289.567.906**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.096.821.899.765**	**794.359.467.960**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	652.009.088.599	356.174.878.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.956.165.209	16.904.310.948
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		7.404.780	6.445.780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	11.435.932.370	16.132.771.364
5. Phải trả người lao động	315		146.116.724.708	124.342.595.488
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	62.032.262.059	84.651.644.290
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.17	3.677.707.100	2.723.466.654
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	66.531.530.700	17.131.217.187
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	103.603.516.229	142.941.074.387
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34.451.568.011	33.351.063.202
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**685.706.283.392**	**673.930.099.946**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.14	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.15	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.17	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	75.498.676.306	63.609.667.314
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12	610.207.607.086	609.822.784.232
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	497.648.400
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**760.259.871.615**	**700.632.469.150**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		622.157.390.000	604.059.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		622.157.390.000	604.059.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		(470.673.364)	(470.673.364)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.443.636.522	9.443.636.522
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(218.146.117)	(218.146.117)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.130.697.119	1.130.697.119
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		128.216.967.455	86.687.284.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		18.038.785.670	29.975.682.459
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		110.178.181.785	56.711.602.531
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	**440**		**2.542.788.054.772**	**2.168.922.037.056**

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Phương Chi	*Phan Thị Thanh Lý*	*Nguyễn Hải Đức*

M.S.D.N: 4200601069 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA P. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	**2.636.080.472.457**	**2.307.258.237.789**	**6.849.540.442.697**	**5.943.786.653.234**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**2.636.080.472.457**	**2.307.258.237.789**	**6.849.540.442.697**	**5.943.786.653.234**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.443.296.927.070	2.095.257.226.364	6.550.031.595.900	5.626.760.121.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**192.783.545.387**	**212.001.011.425**	**299.508.846.797**	**317.026.531.496**
6. Lợi nhuận gộp của hoạt động bán BĐSĐT	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	7.710.177.071	2.036.044.059	18.805.600.546	12.256.092.967
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	9.649.524.625	9.399.109.063	36.589.339.802	36.876.085.606
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*9.644.644.891*	*9.352.585.229*	*36.484.423.487*	*35.841.759.907*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	23.027.499.208	24.942.679.758	64.088.234.103	57.781.740.715
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	30.592.979.479	41.077.207.710	86.015.725.765	80.150.457.279
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		**137.223.719.146**	**138.618.058.953**	**131.621.147.673**	**154.474.340.863**
13. Thu nhập khác	31	VI.05	3.343.943.686	2.082.636.015	12.031.201.553	3.029.469.013
14. Chi phí khác	32	VI.06	2.215.381.640	1.725.365.899	4.007.865.555	2.777.865.041
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**1.128.562.046**	**357.270.116**	**8.023.335.998**	**251.603.972**
16. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		**138.352.281.192**	**138.975.329.069**	**139.644.483.671**	**154.725.944.835**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	29.271.788.303	27.657.182.296	29.466.301.886	30.871.917.027
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		**109.080.492.889**	**111.318.146.773**	**110.178.181.785**	**123.854.027.808**
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				**1.772**	**1.277**

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Phương Chi	*Phan Thị Thanh Lý*	*Nguyễn Hải Đức*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q3_2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
1	2	3	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**139.644.483.671**	**154.725.944.835**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		172.515.410.002	174.526.239.306
- Các khoản dự phòng	03		-	(69.148.490)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		100.036.581	987.801.865
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(24.119.401.222)	(13.534.268.163)
- Chi phí đi vay	06		36.484.423.487	35.841.759.907
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**324.624.952.519**	**352.478.329.260**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(257.073.659.672)	(180.488.270.102)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(13.307.601.988)	12.923.501.182
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		334.438.842.400	30.405.169.570
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5.274.701.103)	6.632.713.609
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền đi vay đã trả	14		(38.477.398.603)	(38.414.579.589)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.723.804.817)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.712.242.400	1.704.048.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.161.286.911)	(23.081.878.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**323.757.584.225**	**162.159.033.217**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(112.248.059.854)	(163.896.654.253)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.623.904.759	1.586.620.239

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
1	2	3	3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(562.000.000.000)	(310.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		450.000.000.000	410.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.191.806.903	16.408.141.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(196.432.348.192)**	**(45.901.892.939)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		69.631.029.000	163.064.356.489
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108.683.800.885)	(299.483.755.859)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.187.414.000)	(30.187.564.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(69.240.185.885)**	**(166.606.963.870)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**58.085.050.148**	**(50.349.823.592)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.881.865.002**	**112.526.453.409**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**66.966.915.150**	**62.176.629.817**

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Phương Chi	*Phan Thị Thanh Lý*	*Nguyễn Hải Đức*

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa
Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09-DN
(Ban hành theo TT 99/2025/TT-BTCngày 27/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây dựng công trình điện, viễn thông, kỹ thuật và dân dụng. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật cho các thiết bị điện, dụng cụ điện; Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; cài đặt, lắp đặt, kiểm tra các loại trang thiết bị điện, bảo vệ, điều khiển; Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện đến cấp điện áp 110kV;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản : Cho thuê văn phòng.
- Các hoạt động khác....

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty CP Đầu tư Điện lực 3
- Các đơn vị trực thuộc:

+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang
+ Điện lực Vĩnh Nguyên
+ Điện lực Vĩnh Hải
+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
+ Điện lực Cam Lâm
+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh
+ Điện lực Ninh Hòa
+ Điện lực Vạn Ninh
+ Xí nghiệp Lưới điện cao thế
+ Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực
+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện
+ Trung tâm thí nghiệm điện Khánh Hòa

5. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 882 người. Số nhân viên bình quân trong kỳ báo cáo là 886 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí chờ phân bổ bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

+ Đầu tư vào công ty liên kết: Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

+ Đầu tư khác: Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết. Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường. Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.
- Phương pháp khấu hao: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.
- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Khác	03 – 10 năm

3.8.Tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu: Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.
- Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình: Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9.Thuê tài sản
- Phân loại thuê tài sản: Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.
- Thuê hoạt động: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10.Cho thuê tài sản
- Cho thuê hoạt động: Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo cách phân loại tài sản của Công ty. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.
- Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.12.Chi phí chờ phân bổ
- Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.
- Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh: Chi phí thay công tơ cháy hỏng định kỳ và chi phí công tơ phát triển mới; Các khoản chi phí trả trước khác (chủ yếu là giá trị công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ và chi phí thuê đất).

3.13. Nợ phải trả
-Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả cổ tức, lợi nhuận là các khoản cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) phải trả cho các cổ đông của Công ty; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.
- Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14.Chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.
- Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15.Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước mua điện mặt trời mái nhà, chi phí kiểm định công tơ, chi phí cước viễn thông,...

3.16. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê tài sản.

3.17.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 05 năm kể từ khi trích lập quỹ, Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.18.Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Cổ phiếu mua lại của chính mình: Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính.
- Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông.
- Quỹ dự trữ: Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.
- Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19.Doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Doanh thu dịch vụ bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện của năm sử dụng điện gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.20 dưới đây.
- Lãi tiền gửi: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Thu nhập đầu tư: Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định: Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.20.Hợp đồng xây dựng

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn và chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.21.Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.22.Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.23.Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng), chi phí hội nghị khách hàng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công tơ phân bổ và các chi phí bán hàng khác.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, internet, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.24.Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.
- Thuế giá trị gia tăng: Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế theo quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.25.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.26.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.27.Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.28. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được lập và trình bày theo Thông tư 99. Do đó, một số dữ liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với yêu cầu trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 do việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 (được báo cáo lại)	Phân loại lại theo Thông tư 99	Tại ngày 01/01/2026 (đã báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	VNĐ	123	358.336.219.177	8.336.219.177	350.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	VNĐ	135	42.061.187.071	(8.336.219.177)	50.397.406.248
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	VNĐ	313	6.445.780	6.445.780	-
Phải trả ngắn hạn khác	VNĐ	320	17.131.217.187	(6.445.780)	17.137.662.967

Lý do phân loại lại theo Thông tư 99:

- Chuyển khoản lãi dự thu được thể hiện tại chỉ tiêu phải thu ngắn hạn (mã số 135) sang chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (mã số 123).
- Chuyển theo dõi khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận tại chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác (mã số 320) sang chỉ tiêu Phải trả cổ tức, lợi nhuận (mã số 313).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
a. Tiền		
- Tiền mặt	201.721.712	237.788.010
- Tiền gửi không kỳ hạn	6.720.193.438	8.644.076.992
- Tiền đang chuyển	-	-
	6.921.915.150	**8.881.865.002**
b. Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	60.045.000.000	-
	60.045.000.000	**-**
Cộng a và b	**66.966.915.150**	**8.881.865.002**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	462.000.000.000	350.000.000.000
Lãi dự thu - ngắn hạn	4.631.917.806	8.336.219.177
	466.631.917.806	**358.336.219.177**

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	-	**-**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2026

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31.00%	31.00%	4.650.000.000	**4.650.000.000**	
			4.650.000.000	**4.650.000.000**	**-**
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	15,44%	15,44%	13.824.610.000	**13.824.610.000**	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3	4,11%	4,11%	11.975.000.000	**11.975.000.000**	
			25.799.610.000	**25.799.610.000**	**-**

Tại ngày 30/09/2026

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa (1*)	31.00%	31.00%	4.650.000.000	**4.650.000.000**	
			4.650.000.000	**4.650.000.000**	**-**
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty Cổ phần thủy điện Sông Chò (2*)	15,44%	15,44%	13.824.610.000	**13.824.610.000**	-

- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(3*)	4,11%	4,11%	11.975.000.000	**11.975.000.000**	
			25.799.610.000	**25.799.610.000**	-

(1*) Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-ĐLKH-HĐQT ngày 25/02/2008 của HĐQT Công ty phê duyệt góp vốn vào Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa (KCE) với số vốn góp ban đầu: 3.100.000.000 đồng (310.000 CP). Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên năm 2009 KCE thực hiện tăng vốn điều lệ lên 15.000.000.000 đồng. Được sự chấp thuận của HĐQT tại công văn 39/CV-ĐLKH-HĐQT ngày 22/05/2009 Công ty đã góp thêm vốn đầu tư vào KCE số tiền 1.550.000.000 đồng. Tính đến 30/09/2009 tổng số vốn góp của Công ty tại KCE là 4.650.000.000 đồng (tương đương 465.000 CP), chiếm 31,00% vốn điều lệ KCE.

(2*) Căn cứ nghị quyết số 1161/NQ-ĐLKH ngày 29/11/2019 của HĐQT Công ty mua lại cổ phần phát hành thêm của Công ty CP thủy điện Sông Chò (SCC) với giá trị: 1.528.140.000 đồng (152.814 cổ phần x 10.000 đồng). Như vậy số cổ phần Công ty CP Điện lực Khánh Hòa sở hữu của SCC đến 31/12/2019 là: 1.171.577 cổ phần chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC. Đến 31/12/2020, Công ty SCC tăng vốn lên 87.452.290.000 đồng, vốn góp của Công ty còn chiếm 13,40%. Căn cứ nghị quyết số 165/NQ-ĐLKH ngày 20/05/2021 Công ty góp thêm vốn đầu tư vào SCC số tiền 2.108.840.000 đồng, vậy đến 30/06/2021, Công ty sở hữu 1.382.461 cổ phiếu, chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC (vốn điều lệ của SCC là 89.561.130.000 đồng)

(3*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST) v/v xác nhận số lượng cổ phần (PIC) của Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(3*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 31/12/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP= 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

*** Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ**

- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tổng tài sản	41.370.565.464	34.322.140.147
Tổng công nợ	10.692.048.763	3.912.190.162
Tài sản thuần	30.678.516.701	30.409.949.985
	Năm 2026	**Năm 2025**
Doanh thu thuần	41.337.705.269	30.547.041.445
Giá vốn hàng bán	29.092.584.168	21.520.913.649
Lợi nhuận sau thuế	3.153.392.489	2.452.014.332

3. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	679.796.697.161	466.515.493.058
Trong đó:		
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (LH3100)	4.072.000.000	4.072.000.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Khánh Hòa (LH3100)	8.844.441.000	8.844.441.000
CN Nha Trang - Công ty Cổ phần Vinpearl	13.024.774.539	7.622.121.230

4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
	55.313.637.387	16.732.298.403
Trong đó chi tiết trả trước cho các bên liên quan		
Ban QLDA lưới điện miền Trung_Tổng công ty ĐL miền Trung (NPMU)	754.520.000	754.520.000
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung _EMEC	2.256.150.027	211.368.975

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	240.720.957		1.302.781.812	
- Phải thu lãi tiền gửi	7.990.931		-	
- Các khoản chi hộ				
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	51.651.688.276		38.409.196.399	
- Phải thu khác	1.674.318.307		2.349.208.860	
	53.574.718.471	**-**	**42.061.187.071**	**-**

Trong đó chi tiết phải thu khác các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Trung	10.600.000		321.105.400	

b. Dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000		100.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	100.000.000	**-**	**100.000.000**	**-**

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
	-	**-**	**-**	**-**

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	21.553.140.866		20.542.664.087	
- Công cụ, dụng cụ	6.465.896.485		1.235.645.692	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.706.006.587		5.639.132.171	
	40.725.043.938	**-**	**27.417.441.950**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2026	01/01/2026
- Xây dựng cơ bản dở dang	128.064.721.956	74.478.670.163
	128.064.721.956	**74.478.670.163**
Trong đó có một số công trình lớn:		
Công trình: KHO.CTXD21CTH01 - Cải tạo Đường dây 110kV Nha Trang-Diên Khánh-Suối Dầu	43.946.928.607	33.132.013.417
Công trình: KHO.CTXD24NTR04 - Hạ ngầm lưới điện đường lê thánh tôn KHPC năm 2023	-	20.692.948.010

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**262.595.737.170**	**1.370.209.654.531**	**2.302.519.541.905**	**135.951.934.270**	**9.331.180.301**	**4.080.608.048.177**
- Mua từ đầu năm	-	5.855.429.980	-	79.284.000	-	5.934.713.980
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.084.900.141	52.970.100.191	-	-	54.055.000.332
- Nhận bàn giao từ đơn vị ngoài	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	-	(4.223.064.090)	4.223.064.090	-	-	-
- Tăng khác	-	476.650.706	6.901.441.477	-	-	7.378.092.183
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.845.263.841)	(3.843.607.353)	(256.652.363)	-	(19.945.523.557)
- Giảm khác	-	(281.593.954)	(6.174.336.247)	-	(274.701.591)	(6.730.631.792)
Số dư cuối kỳ	**262.595.737.170**	**1.357.276.713.473**	**2.356.596.204.063**	**135.774.565.907**	**9.056.478.710**	**4.121.299.699.323**
II.Giá trị hao mòn luỹ kế		-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**127.726.665.286**	**1.041.257.587.761**	**1.728.337.400.343**	**123.418.686.602**	**8.828.875.858**	**3.029.569.215.850**
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	8.845.267.622	58.737.607.195	96.548.380.127	6.215.455.298	272.002.437	170.618.712.679
- Tăng khác	-	-	5.276.347.644	-	-	5.276.347.644
- Phân loại lại tài sản	-	(1.438.730.001)	1.438.730.001	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.845.263.841)	(3.843.607.353)	(256.652.363)	-	(19.945.523.557)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(271.483.952)	(3.365.822.071)	-	(274.701.591)	(3.912.007.614)
- Số dư cuối kỳ	**136.571.932.908**	**1.082.439.717.162**	**1.824.391.428.691**	**129.377.489.537**	**8.826.176.704**	**3.181.606.745.002**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	**134.869.071.884**	**328.952.066.770**	**574.182.141.562**	**12.533.247.668**	**502.304.443**	**1.051.038.832.327**
- Tại ngày cuối kỳ	**126.023.804.262**	**274.836.996.311**	**532.204.775.372**	**6.397.076.370**	**230.302.006**	**939.692.954.321**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.676.216.610.643 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua,bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá								
Số dư đầu năm					**15.971.514.735**		**19.539.383.312**	**35.510.898.047**
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-		153.612.379	153.612.379
Số dư cuối kỳ					**15.971.514.735**		**19.692.995.691**	**35.664.510.426**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế								-
Số dư đầu năm					**14.106.401.128**		**18.070.627.294**	**32.177.028.422**
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					375.793.155		1.335.177.210	1.710.970.365
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					**14.482.194.283**		**19.405.804.504**	**33.887.998.787**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								-
- Tại ngày đầu năm					**1.865.113.607**		**1.468.756.018**	**3.333.869.625**
- Tại ngày cuối kỳ					**1.489.320.452**		**287.191.187**	**1.776.511.639**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.114.752.456 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua,bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	765.117.889	3.890.790.061
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
	765.117.889	**3.890.790.061**
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm và các lệ phí		
- Các khoản khác	**74.842.732.372**	**66.628.086.055**
+ Công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ	30.118.573.442	25.209.293.423

+ Công tơ phát triển mới	8.341.602.922	7.751.338.792
+ Thiết bị đo xa	19.997.749.424	16.366.686.822
+ Công cụ dụng cụ khác	8.717.215.588	9.259.999.496
+ Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	7.667.590.996	8.040.767.522
	74.842.732.372	**66.628.086.055**
Tổng cộng (a+b)	**75.607.850.261**	**70.518.876.116**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026				01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-			-	-
b. Vay, nợ dài hạn đến hạn trả	103.603.516.229	103.603.516.229			142.941.074.387	142.941.074.387
c. Vay, nợ dài hạn	610.207.607.086	610.207.607.086			609.822.784.232	609.822.784.232
Tổng cộng	**713.811.123.315**	**713.811.123.315**			**752.763.858.619**	**752.763.858.619**

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn		**30/09/2026**	**01/01/2026**
Vay dài hạn	**(A)**	**698.074.883.286**	**737.027.618.590**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam			
Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(1)	3.331.510.703	4.427.060.025
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(2)	24.953.801.113	27.790.257.767
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
01/2020/HĐTD-ĐTPT - Đấu nối 22kv sau TBA 110kV sân bay Cam Ranh (19CRA02)	(3)	459.000.000	621.000.000
02/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DKH02)	(4)	1.683.000.000	1.989.000.000
02/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 474-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021 (21CRA01)	(5)	1.548.000.000	1.746.000.000
03/2020/HĐTD-ĐTPT - Đấu nối 22kv sau TBA 110kV Trung tâm Nha Trang (19VNG04)	(6)	113.000.000	257.000.000
03/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA03)	(7)	1.848.000.000	2.181.000.000
03/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 483 và 484-TTNT khu vực Vĩnh Nguyên năm 2021 (21VNG01)	(8)	882.500.000	1.004.000.000
03/2026/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất TBA khu vực Vạn Ninh năm 2026 (CTXD26VNI01)	(9)	1.250.000.000	
04/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA02)	(10)	2.690.000.000	3.176.000.000
04/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ 473-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021 (21CRA02)	(11)	3.401.000.000	3.842.000.000
04/2026/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA xuất tuyến NHO khu vực Ninh Hòa năm 2026 (CTXD26NHO01)	(12)	1.357.000.000	
05/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA01)	(13)	2.106.000.000	2.493.000.000
05/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471, 473 và 474-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR03)	(14)	916.000.000	1.033.000.000
05/2026/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA xuất tuyến NTH khu vực Ninh Hòa năm 2026 (CTXD26NHO02)	(15)	662.000.000	
06/2020/HĐTD-ĐTPT - Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều	(16)	1.371.000.000	1.920.000.000
06/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021 (21CLA04)	(17)	1.347.000.000	1.581.000.000
06/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 475, 478, 479 và 480-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR04)	(18)	1.997.000.000	2.258.000.000
06/2026/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2026 (CTXD26VHA02)	(19)	1.625.000.000	
07/2020/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa (20NHO04)	(20)	487.000.000	1.148.500.000

07/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO03)	(21)	2.424.000.000	2.856.000.000
07/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA02)	(22)	441.000.000	522.000.000
07/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024 (CTXD24VNI01)	(23)	1.407.000.000	1.677.000.000
07/2025/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh năm 2025	(24)	3.873.000.000	4.248.000.000
07/2026/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026 - Đợt 1 (CTXD26NTR02)	(25)	2.207.000.000	
08/2020/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đấu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức (2(	(26)		63.000.000
08/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO04)	(27)	1.510.000.000	1.825.000.000
08/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 472 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA03)	(28)	1.876.500.000	2.556.000.000
08/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024 (CTXD24VNI02)	(29)	1.164.000.000	1.422.000.000
08/2025/HĐTD-ĐTPT - ây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Khánh Sơn năm 2025	(30)	3.154.000.000	3.481.000.000
08/2026/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026 - Đợt 2 (CTXD26NTR03)	(31)	974.000.000	
09/2020/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm (20CLA03)	(32)	412.000.000	961.000.000
09/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO02)	(33)	1.721.000.000	2.036.000.000
09/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 478-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021 (21VHA04)	(34)	1.135.500.000	1.536.000.000
09/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 (CTXD23NHO01)	(35)	3.376.000.000	4.006.000.000
09/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024 (CTXD24CLA02)	(36)	491.000.000	602.000.000
09/2025/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2025	(37)	1.633.000.000	1.822.000.000
09/2026/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Vạn Ninh năm 2026 (CTXD26VNI02)	(38)	83.000.000	
10/2019/HDTD-DTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019	(39)		478.000.000
10/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021 (21NHO01)	(40)	2.145.000.000	2.523.000.000
10/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 476-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21NTR05)	(41)	2.414.500.000	3.040.000.000
10/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Vạn Ninh năm 2023 (CTXD23VNI02)	(42)	1.452.000.000	1.749.000.000
10/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024 (CTXD24CRA02)	(43)	1.295.000.000	1.526.000.000
10/2025/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh-Khánh Vĩnh năm 2025	(44)	5.132.000.000	5.612.000.000
10/2026/HĐTD-ĐTPT - Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực Vạn Ninh năm 2026 (CTXD26VNI03)	(45)	884.000.000	
11/2020/HDTD-DTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh (20CRA04)	(46)	532.000.000	955.000.000
11/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021 (21DKH01)	(47)	2.160.000.000	2.556.000.000
11/2022/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT và 474-E31 khu vực TT Nha Trang năm 2021 (21N	(48)	963.000.000	1.260.000.000
11/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 1 (CTXD23NTR01)	(49)	966.000.000	1.119.000.000
11/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024 (CTXD24DKH01)	(50)	2.665.000.000	3.172.000.000
11/2025/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2025	(51)	2.905.000.000	3.211.000.000
11/2026/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Ninh Hòa năm 2026 (CTXD26NHO03)	(52)	265.000.000	
12/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI03)	(53)	1.389.000.000	1.668.000.000
12/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 2 (CTXD23NTR02)	(54)	1.383.000.000	1.608.000.000
12/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024 (CTXD24DKH02)	(55)	1.298.000.000	1.493.000.000
12/2025/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2025	(56)	2.392.000.000	2.692.000.000
12/2026/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2026 (CTXD26VHA01)	(57)	1.204.000.000	
13/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI01)	(58)	1.229.000.000	1.454.000.000
13/2023/HĐTD-ĐTPT Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Hải năm 2023 (CTXD23VHA03)	(59)	679.500.000	765.000.000
13/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024 (CTXD24CLA01)	(60)	897.000.000	1.125.000.000
13/2025/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp và hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Ninh Hòa năm 2025	(61)	1.852.000.000	2.092.000.000
13/2026/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới TBA khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026 (CTXD26NTR01)	(62)	2.355.000.000	
14/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019 (19DKH01)	(63)	67.000.000	571.000.000

14/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021 (21VNI02)	(64)	1.356.000.000	1.599.000.000
14/2023/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới và Nâng công suất TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2023 (CTXD23VHA01)	(65)	775.000.000	892.000.000
14/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024 (CTXD24VHA01)	(66)	1.240.000.000	1.369.000.000
14/2026/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026 (CTXD26NTR04)	(67)	568.000.000	
15/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Lâm năm 2019 (19CLA01)	(68)		515.000.000
15/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH04)	(69)	2.198.500.000	2.698.000.000
15/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 (CTXD23NTR03)	(70)	1.550.500.000	1.807.000.000
15/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024 (CTXD24VHA02)	(71)	949.000.000	1.048.000.000
15/2026/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026 (CTXD26NTR05)	(72)	457.000.000	
16/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019 (19CRA01)	(73)	30.000.000	291.000.000
16/2021/HĐTD-ĐTPT - HTLĐ xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021 (21DKH03)	(74)	2.548.000.000	2.998.000.000
16/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023- Đợt 1 (CTXD23NHO02)	(75)	1.399.000.000	1.768.000.000
16/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024 (CTXD24NTR01)	(76)	2.573.000.000	2.849.000.000
16/2026/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2026 (CTXD26VNG02)	(77)	204.000.000	
17/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Vạn Ninh năm 2019 (19VNI01)	(78)		431.000.000
17/2023/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 - Đợt 2 (CTXD23NHO03)	(79)	2.291.000.000	2.777.000.000
17/2024/HĐTD-ĐTPT - Nâng công suất trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024 (CTXD24NTR02)	(80)	2.795.000.000	3.074.000.000
18/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Ninh Hòa năm 2019 (19NHO01)	(81)	46.000.000	757.000.000
18/2020/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa (20NH	(82)	707.000.000	1.220.000.000
18/2024/HĐTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2024 (CTXD24VNG01)	(83)	1.539.000.000	1.719.000.000
19/2020/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đấu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đấu nối với tuyến 473-EBĐ (20CLA05)	(84)	425.000.000	740.000.000
19/2024/HĐTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024 (CTXD24CRA01)	(85)	2.785.000.000	3.190.000.000
Ngân hàng An Bình			
Sữa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotlline	(86)		435.600.000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(87)		875.000.000
Dự án NCS E33 & lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(88)		3.243.395.000
Ngân hàng Công thương			
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(89)	51.173.000.000	55.973.000.000
Amorphous 2017	(90)	3.566.000.000	6.218.000.000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(91)	1.443.000.000	2.304.000.000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(92)	10.238.000.000	16.370.000.000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(93)	2.612.000.000	4.178.000.000
08/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp XLCN	(94)	906.000.000	1.293.000.000
09/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(95)	1.793.000.000	2.555.000.000
10/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(96)	565.000.000	805.000.000
11/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(97)	592.000.000	841.000.000
20/2020-HĐCVDADT/NHCT580 - Các dự án xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020 vay Vietinbank	(98)	13.963.207.351	16.420.207.351
21/2020-HĐCVDADT/NHCT580 - Các dự án xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020 vay Vietinbank	(99)	26.190.984.501	30.780.984.501
22/2020-HĐCVDADT/NHCT580 - Các dự án xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020 vay Vietinbank	(100)	16.331.235.448	19.211.235.448
38/2021-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án 21CTH01 - Vay NH Công thương KH	(101)	21.152.588.620	24.035.588.620
68/2023-HĐCVĐAT/NHCT580-KHDNL - Đầu tư xây dựng năm 2023 gói tin dụng 1/2023 (Vietinbank)	(102)	13.672.156.011	10.415.276.011
69/2023-HĐCVĐAT/NHCT580-KHDNL - Đầu tư xây dựng năm 2023 gói tin dụng 3/2023 (Vietinbank)	(103)	21.230.758.120	23.502.466.120
82/2025-HĐCVDADT/NHCT580-KHPC - Dự án 23CTH01 & 24CTH01 - Vay NH Công thương	(104)	9.359.000.000	9.359.000.000

Ngân hàng Quân Đội			
240629.18.800.1603479.TD - Đấu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA 35/22kV K	(105)	1.858.022.052	2.477.362.731
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực (	(106)	944.117.627	1.888.235.276
Ngân hàng Nông Nghiệp			
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(107)	16.097.500.000	20.830.000.000
02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	(108)	25.947.458.000	31.947.458.000
03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	(109)	15.977.274.000	19.187.274.000
04.2020.KHPC/HDTD - Mua sắm xe gàu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	(110)	4.497.779.000	5.361.779.000
06.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD và mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(111)	33.657.911.000	38.427.911.000
07.2021.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD 2021 vay Agribank	(112)	13.670.820.000	15.620.820.000
08.2021.KHPC/HĐTD - Mua sắm TSCĐ 2021 vay Agribank	(113)	151.769.000	598.769.000
09.2023.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(114)	15.422.736.000	17.075.172.000
10.2023.KHPC/HĐTD - Dự án ĐTXD 22NTR02 thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(115)	2.354.970.000	2.616.630.000
11.2023.KHPC/HĐTD - Mua các TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)	(116)	5.829.539.000	6.453.539.000
12.2023.KHPC/HĐTD - Mua TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (camera nhiệt, máy photocopy) - vay Agribank	(117)	131.752.000	185.752.000
Ngân hàng TMCP Á Châu			
KHA.DN.2432.230921 (ACB) - Vay tài trợ công tơ điện tử 2021 - ACB	(118)	1.449.290.000	6.005.432.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương			
2022-DIENLUCKH - Các dự án ĐTXD thuộc KH vốn 2022	(119)	81.837.878.597	88.647.878.597
2022-DIENLUCKH/GOI5 - Vay mua công tơ điện 2022	(120)	3.238.774.000	6.438.774.000
2026/ĐLKH/TDH - Vay tài trợ dự án ĐTXD năm 2026 (Vietcombank)	(121)	51.121.939.000	
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực			
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới trung hạ áp Điệ	(122)	2.194.491.944	2.593.489.944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(123)	750.471.710	955.146.710
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(124)	1.842.066.000	2.344.443.000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(125)	651.384.000	829.032.000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(126)	1.392.797.950	1.772.651.950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(127)	837.470.280	1.065.872.280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(128)	367.669.120	467.947.120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(129)	479.565.800	610.353.800
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(130)	990.685.600	1.260.871.600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(131)	1.237.304.000	1.574.747.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Đà Nẵng			
30-005-311-504 - Vay mua sắm TSCĐ và ĐTXD 2024 Shinhan bank	(132)	11.850.318.739	11.850.318.739
30-005-715-330 - Vay tài trợ dự án ĐTXD 2025 gói 1 Shinhan bank	(133)	28.399.387.000	28.399.387.000
130-005-856-077 - Vay tài trợ dự án mua sắm TSCĐ và ĐTXD 2025 gói 3 Shinhan bank	(134)	31.234.000.000	31.234.000.000
Nợ dài hạn	**(B)**	**15.736.240.029**	**15.736.240.029**
Sở Tài chính Khánh Hòa	(135)	15.607.375.029	15.607.375.029
Các đối tượng khác	(136)	128.865.000	128.865.000
	A+B	**713.811.123.315**	**752.763.858.619**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	**(C)**	**103.603.516.229**	**142.941.074.387**

(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		*103.548.826.046*	*142.886.384.204*
Nợ dài hạn đến hạn trả		*54.690.183*	*54.690.183*
Số phải trả sau 12 tháng	**A+B-C**	**610.207.607.086**	**609.822.784.232**

(1)Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2)Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình " Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(3)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đấu nối 22kv sau TBA 110kV sân bay Cam Ranh (19CRA02)". Khoản vay này có hạn mức 2.040.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(4)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473, 475 và 477-E32 khu vực Diên Khánh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.553.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(5)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 474-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 2.582.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(6)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đấu nối 22kv sau TBA 110kV Trung tâm Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 1.667.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 104 tháng kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(7)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 475-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.883.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(8)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 483 và 484-TTNT khu vực Vĩnh Nguyên năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.544.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(9)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất TBA khu vực Vạn Ninh năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 4.135.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 90 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 87 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(10)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 473, 476 và 479-EBĐ khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(11)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện 473-F9 khu vực Cam Ranh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.704.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(12)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới TBA xuất tuyến NHO khu vực Ninh Hòa năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 3.354.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 90 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 87 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(13)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-EBĐ và 471-E28 khu vực Cam Lâm năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 4.510.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(14)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473 và 474-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 1.527.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(15) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới TBA xuất tuyến NTH khu vực Ninh Hòa năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 2.591.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 84 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 81 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(16)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều khiển và kết nối SCADA lưới điện phân phối năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.278.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(17)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 471, 473 và 474-E30 khu vực Cam Lâm năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.777.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(18)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 478, 479 và 480-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.360.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(19)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 2.784.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 84 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 81 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(20)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa 2020". Khoản vay này có hạn mức 7.940.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(21)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 5.064.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(22)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 1.090.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(23)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 3.335.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(24)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh năm 2025". Khoản vay này có hạn mức 4.498.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 18 tháng 06 năm 2025. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 09 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(25)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất TBA khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026 - Đợt 1". Khoản vay này có hạn mức 4.618.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 90 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 87 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(26)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đấu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức 2020". Khoản vay này có hạn mức 3.610.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(27)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 6.642.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(28)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 472 và 474-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 8.774.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(29)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 3.186.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(30)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Khánh Sơn năm 2025". Khoản vay này có hạn mức 3.699.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 105 tháng kể từ ngày 18 tháng 06 năm 2025. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(31)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất TBA khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026 - Đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 2.797.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 87 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 84 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(32)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.611.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(33)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 476 và 478-E24 khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.646.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(34)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 478-ĐĐE khu vực Vĩnh Hải năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.172.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(35)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 7.503.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(36)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 1.315.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(37)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2025". Khoản vay này có hạn mức 2.206.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 06 năm 2025. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 09 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(38)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Vạn Ninh năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 1.745.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 87 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 84 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(39)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.757.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(40)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475, 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.455.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(41)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E27 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 8.057.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(42)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất TBA khu vực Vạn Ninh năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 3.586.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(43)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 2.844.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(44)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2025". Khoản vay này có hạn mức 5.932.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 18 tháng 06 năm 2025. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 09 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(45)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực Vạn Ninh năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 2.034.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 81 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 78 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(46)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh 2020". Khoản vay này có hạn mức 4.859.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 103 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(47)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471-F6B, 474, 475, 476 và 477-E29 khu vực Diên Khánh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 107 tháng kể từ ngày 29 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 104 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(48)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 483, 484, 372-E27; 479, 487-ETT và 474-E31 khu vực TT Nha Trang năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 3.822.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 15 tháng 07 năm 2022. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 116 tháng từ tháng 11 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(49)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 1". Khoản vay này có hạn mức 1.871.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(50)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 6.082.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(51)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2025". Khoản vay này có hạn mức 3.586.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 06 năm 2025. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 09 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(52)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Ninh Hòa năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 2.945.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 90 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 87 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(53)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 3.241.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(54)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023 - Đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 2.713.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 107 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(55)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 2.398.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(56)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2025". Khoản vay này có hạn mức 3.402.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 105 tháng kể từ ngày 18 tháng 06 năm 2025. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(57)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 1.908.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 84 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 81 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(58)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-EVG khu vực Vạn Ninh năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 2.652.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(59) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Hải năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 1.054.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 14 tháng 03 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 07 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(60)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 2.805.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 06 tháng 09 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 12 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(61)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp và hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Ninh Hòa năm 2025". Khoản vay này có hạn mức 3.059.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 117 tháng kể từ ngày 18 tháng 06 năm 2025. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 114 tháng từ tháng 09 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(62)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới TBA khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 3.687.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 87 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 84 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(63)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.290.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(64)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471 và 473-F1 khu vực Vạn Ninh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 2.841.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(65)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và Nâng công suất TBA khu vực Vĩnh Hải năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 1.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(66)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 1.541.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(67)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 948.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 84 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 81 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(68)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.670.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(69)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 473-F6B khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.832.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 03 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(70)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất TBA khu vực TT Nha Trang năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 3.091.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 112 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2023 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(71)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 1.180.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(72)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 2.563.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 84 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 81 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(73)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 3.330.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(74)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 471-F6C khu vực Khánh Vĩnh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 5.248.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 105 tháng từ tháng 04 năm 2022 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(75)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023- Đợt 1". Khoản vay này có hạn mức 3.805.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 97 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 93 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(76)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 3.306.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(77)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 3.168.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 84 tháng kể từ ngày 18 tháng 08 năm 2026. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 81 tháng từ tháng 12 năm 2026 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(78)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(79)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất TBA khu vực Ninh Hòa năm 2023 - Đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 3.805.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 97 tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 93 tháng từ tháng 03 năm 2024 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(80)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm biến áp khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 3.446.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(81)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.900.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(82)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.283.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(83)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 2.219.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(84)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đấu nối sau trạm 220kV Cam Ranh đấu nối với tuyến 473-EBĐ". Khoản vay này có hạn mức 3.853.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 12 tháng 07 năm 2021. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 109 tháng từ tháng 01 năm 2022 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(85)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2024". Khoản vay này có hạn mức 4.852.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 111 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 03 năm 2025 và chịu lãi suất 7,9%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(86)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTG-ABBKH, 063.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Lãi suất từ 21/12/22 là 10,15%/năm. Lãi suất từ 21/09/23 là 9,0%/năm. Lãi suất từ 21/12/23 là 7,5%/năm. Lãi suất từ 26/07/25 là 6,7%/năm. Lãi suất từ 25/12/25 là 7,2%/năm. Lãi suất từ 22/03/26 là 10,5%/năm. Hợp đồng đã tất toán vào ngày 05/05/2026.

(87)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Từ 25/07/2022 lãi suất là 8,2%/năm. Lãi suất từ 25/10/22 là 9,2%/năm. Lãi suất từ 25/01/23 là 10,9%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 10,4%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 9,9%/năm. Lãi suất từ 25/10/23 là 9,0%/năm. Lãi suất từ 25/01/24 là 7,5%/năm. Lãi suất từ 25/10/24 là 7,4%/năm. Lãi suất từ 25/01/25 là 7,6%/năm. Lãi suất từ 25/04/25 là 7,5%/năm. Lãi suất từ 26/01/26 là 10,5%/năm. Hợp đồng đã tất toán vào ngày 05/05/2026.

(88)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 26/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,7%/năm. Từ 31/08/2022 lãi suất là 8,2%/năm. Lãi suất từ 30/11/22 là 10,04%/năm. Lãi suất từ 25/01/23 là 10,9%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 10,4%/năm. Lãi suất từ 25/04/23 là 9,9%/năm. Lãi suất từ 25/10/23 là 9,0%/năm. Lãi suất từ 25/01/24 là 7,5%/năm. Lãi suất từ 25/10/24 là 7,4%/năm. Lãi suất từ 25/01/25 là 7,6%/năm. Lãi suất từ 25/04/25 là 7,5%/năm. Lãi suất từ 26/01/26 là 10,5%/năm.

(89)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm. Từ ngày 20/04/2021, lãi suất là 8.38%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/10/2022, lãi suất là 9,2%/năm. Từ 20/01/2023 lãi suất là 10.2%/năm. Từ 20/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 20/10/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/01/2024 lãi suất là 7,73%/năm. Từ 20/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 20/01/2026 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(90)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(91)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,1%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(92)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(93)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.2%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,0%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 9,8%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,4%/năm. . Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,3%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(94)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(95)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(96)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(97)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,6%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 20/02/2024 lãi suất là 7,6%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,5%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(98)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 38.573.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8.35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. . Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(99)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 78.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8.35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(100)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 53.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.33%/năm. Từ ngày 20/06/2022, lãi suất là 8.35%/năm. Từ 19/08/2022, lãi suất là 8,4%/năm. Từ ngày 18/11/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 20/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm . Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(101)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Cải tạo đường dây 110KV Nha Trang – Diên Khánh – Suối Dầu". Khoản vay này có hạn mức 71.039.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 03 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2023. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 29/03/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 20/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 20/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,53%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(102)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 45.045.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất năm đầu tiên là 8,8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 28/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,18%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(103)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 36.529.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất năm đầu tiên là 8,8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 28/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 19/04/2024 lãi suất là 7,18%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(104)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Dự án Cải tạo Đường dây 110kV Nha Trang – Đồng Đế và Đấu nối đường dây 110kV sau TBA 220kV Vạn Ninh". Khoản vay này có hạn mức 9.359.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2025. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 10 năm 2026. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 14/10/2025 lãi suất là 7,8%/năm. Từ 19/12/2025 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 20/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(105)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đấu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.325%/năm. Từ 30/10 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 01/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 01/07/2023 lãi suất là 9.1%/năm. Từ 01/10/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 01/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 01/04/2024 lãi suất là 7,425%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,475%/năm. Từ 02/01/2026 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 02/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(106)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 01/09/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,8%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. . Từ 24/10 lãi suất là 9,2%/năm. Từ 24/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 24/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 01/10/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 01/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 01/04/2024 lãi suất là 7,475%/năm. Từ 02/01/2026 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 02/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(107)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,497%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.275%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,15%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 20/12/2023 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,425%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,95%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,65%/năm.

(108)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 28 dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp đường điện, hệ thống điện. Khoản vay này có hạn mức 98.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,542%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.325%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,2%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,5%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,475%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 8,0%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(109)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 11 dự án hoàn thiện lưới điện trung áp tỉnh Khánh Hòa. Khoản vay này có hạn mức 59.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 126 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,272%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.025%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(110)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm xe gàu hotline và hệ thống dụng cụ thi công hotline bằng phương pháp bypass. Khoản vay này có hạn mức 10.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, từ ngày 15/07/2021 lãi suất được điều chỉnh là 7,65%/năm. Từ ngày 01/01/2022, lãi suất là 8.225%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 10,1%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,65%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,4%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,375%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,9%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,6%/năm.

(111)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ "Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 66.733.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/05/2022, lãi suất là 8.025%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(112)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ "Các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 29.579.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(113)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ "Đầu tư hạng mục mua sắm thuộc các dự án đầu tư xây dựng và sản xuất kinh doanh năm 2021". Khoản vay này có hạn mức 2.492.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,0%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 15/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 25/12/2023 lãi suất là 7,45%/năm. Từ 20/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(114)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ "Đầu tư các dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 21.285.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(115)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ "Đầu tư các dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 4.635.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 117 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(116)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ "Đầu tư hạng mục mua sắm TSCĐ thuộc các dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 8.472.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(117)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ "Đầu tư hạng mục mua sắm TSCĐ thuộc các dự án đầu tư xây dựng năm 2023". Khoản vay này có hạn mức 287.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2023. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2024. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7,2%/năm. Từ 01/07/2024 lãi suất là 7,175%/năm. Từ 01/01/2026 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 01/04/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(118)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm công tơ điện tử và thuê thiết bị đo xa năm 2021. Khoản vay này có hạn mức 24.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2021. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2022. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 7,83%/năm. Từ ngày 20/12/2022, lãi suất là 9,9%/năm. Từ 08/06/2023 lãi suất là 9,3%/năm. Từ 08/09/2023 lãi suất là 8,3%/năm. Từ 08/12/2023 lãi suất là 7,68%/năm. Từ 08/03/2024 lãi suất là 7,275%/năm. Từ 08/06/2024 lãi suất là 7,18%/năm. Từ 08/09/2024 lãi suất là 7,175%/năm. Từ 08/03/2026 lãi suất là 7,7%/năm. Từ 18/05/2026 lãi suất là 8,4%/năm.

(119)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2022". Khoản vay này có hạn mức 135.107.000.000 VND với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 29 tháng 06 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần từ tháng 06 năm 2023. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 29/09 là 8.7%/năm. Lãi suất từ 29/12/2022 là 9,7/năm. Từ 29/03/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 29/09/2023 lãi suất là 7.8%/năm. Từ 29/03/2024 lãi suất là 7.0%/năm. Từ 29/06/2024 lãi suất là 6.98%/năm. Từ 29/12/2025 lãi suất là 7,5%/năm. Từ 29/03/2026 lãi suất là 8,2%/năm.

(120)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Chi phí công tơ và đo xa năm 2022". Khoản vay này có hạn mức 25.190.000.000 VND với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 08 tháng 08 năm 2022. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần từ tháng 08 năm 2023. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 7.9%/năm. Lãi suất từ 08/11/2022 là 9,7/năm. Từ 08/05/2023 lãi suất là 9,5%/năm. Từ 08/08/2023 lãi suất là 8,6%/năm. Từ 08/11/2023 lãi suất là 7.55%/năm. Từ 08/02/2024 lãi suất là 7.08%/năm. Từ 08/05/2024 lãi suất là 6.98%/năm. Từ 08/02/2026 lãi suất là 7,5%/năm. Từ 08/05/2026 lãi suất là 8,2%/năm.

(121)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng năm 2026". Khoản vay này có hạn mức 101.633.000.000 VND với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 10 tháng 07 năm 2026. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần từ tháng 07 năm 2028. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 10/07/2026 là 8.4%/năm.

(122)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(123)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(124)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(125)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(126)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(127)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(128)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(129)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(130)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(131)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm. Lãi suất từ 05/10/2021 là 8,33%/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/10/2022 là 9,2/năm. Lãi suất từ 05/01/2023 là 10,2/năm. Từ 05/04/2023 lãi suất là 10%/năm. Từ 05/07/2023 lãi suất là 9,1%/năm. Từ 05/10/2023 lãi suất là 8,25%/năm. Từ 05/01/2024 lãi suất là 7,75%/năm. Từ 05/04/2024 lãi suất là 7,48%/năm. Từ 05/01/2026 lãi suất là 8%/năm. Từ 05/04/2026 lãi suất là 8,7%/năm.

(132)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Vietnam – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản cố định năm 2024. Khoản vay này có hạn mức 14.586.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ 30/09/2024. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần. Thời gian ân hạn là 2 năm Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,1%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 30/09/2024 lãi suất là 6,78%/năm. Từ 30/12/2025 lãi suất là 7,3%/năm. Từ 25/03/2026 lãi suất là 8,0%/năm.

(133)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Vietnam – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình thuộc dự án Đầu tư xây dựng năm 2025. Khoản vay này có hạn mức 30.212.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ 27/06/2025. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần. Thời gian ân hạn là 2 năm Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 1,95%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 27/06/2025 lãi suất là 6,63%/năm. Từ 29/12/2025 lãi suất là 7,15%/năm. Từ 25/03/2026 lãi suất là 7,85%/năm.

(134)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Vietnam – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình thuộc dự án Mua sắm TSCĐ và Đầu tư xây dựng năm 2025. Khoản vay này có hạn mức 31.234.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ 30/09/2025. Khoản vay được trả định kỳ 6 tháng/lần. Thời gian ân hạn là 2 năm Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 1,95%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 30/09/2025 lãi suất là 6,63%/năm. Từ 30/12/2025 lãi suất là 7,15%/năm. Từ 25/03/2026 lãi suất là 7,85%/năm.

(135)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(136)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2026.

13. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	532.524.520.003	317.938.386.007
+ Tổng công ty Điện lực miền Trung	532.524.520.003	317.938.386.007
- Phải trả cho các đối tượng khác	119.484.568.596	38.236.492.653
	652.009.088.599	**356.174.878.660**
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	938.102.014	286.819.005
- Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung	6.725.694.816	2.357.956.440
- Công ty Tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng Công ty ĐL miền Trung	843.551.288	992.815.893
	8.507.348.118	**3.637.591.338**

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh 01/01/2026 đến 30/09/2026		30/09/2026	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	-	14.210.161.381	33.395.268.027	51.451.841.470	3.846.412.062	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.406.088.188	-	29.466.301.887	1.723.804.818	-	10.336.408.881
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.922.609.983	12.104.504.224	12.927.590.718	-	1.099.523.489
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.723.585.976	-	8.029.028.224	2.412.785.247	107.342.999	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	1.140.977.250	1.140.977.250	-	-
	23.129.674.164	**16.132.771.364**	**84.136.079.612**	**69.656.999.503**	**3.953.755.061**	**11.435.932.370**

15. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	-	1.992.975.116
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XDCB	-	-
- Các khoản trích trước khác	62.032.262.059	82.658.669.174
	62.032.262.059	**84.651.644.290**
Trong đó chi tiết phải trả khác cho các bên liên quan		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	-	586.937.839
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	2.508.716
b. Dài hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
	-	-

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	223.867.140	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-

- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.251.581.248	558.673.252
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.544.232.830	488.983.070
- Thuế đầu ra chưa kê khai	48.511.849.482	16.083.560.865
	66.531.530.700	**17.131.217.187**

b. Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán điện	74.617.663.506	61.911.411.314
Tiền đặt cọc của hoạt động khác	881.012.800	1.698.256.000
	75.498.676.306	**63.609.667.314**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	3.677.707.100	2.723.466.654
	3.677.707.100	**2.723.466.654**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2025	**604.059.670.000**	**(470.673.364)**	**-**	**9.443.636.522**	**-**	**-**
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2025	**604.059.670.000**	**(470.673.364)**	**-**	**9.443.636.522**	**-**	**-**
Tại ngày 01/01/2026	**604.059.670.000**	**(470.673.364)**	**-**	**9.443.636.522**	**-**	**-**
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.097.720.000					
- Giảm khác				-		
Tại ngày 30/09/2026	**622.157.390.000**	**(470.673.364)**	**-**	**9.443.636.522**	**-**	**-**

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng

	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2025	**1.130.697.119**	**(218.146.117)**		**89.384.755.459**	**-**	**703.329.939.619**
- Lợi nhuận trong kỳ				56.711.602.531		**56.711.602.531**
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển						-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(29.220.700.000)		(29.220.700.000)
- Chia cổ tức				(30.188.373.000)		(30.188.373.000)
- Chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận chưa phân						
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2025	**1.130.697.119**	**(218.146.117)**	**-**	**86.687.284.990**	**-**	**700.632.469.150**
Tại ngày 01/01/2026	**1.130.697.119**	**(218.146.117)**		**86.687.284.990**	**-**	**700.632.469.150**
- Lợi nhuận trong kỳ				110.178.181.785		110.178.181.785
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển						-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(20.362.406.320)		(20.362.406.320)
- Chia cổ tức				(30.188.373.000)		(30.188.373.000)
- Chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				(18.097.720.000)		-
- Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2026	**1.130.697.119**	**(218.146.117)**	**-**	**128.216.967.455**	**-**	**760.259.871.615**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn góp của công ty mẹ	332.492.940.000	322.808.680.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	289.372.240.000	280.958.780.000
- Cổ phiếu quỹ	292.210.000	292.210.000
	622.157.390.000	**604.059.670.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2026	Năm 2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604.059.670.000	604.059.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.097.720.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	622.157.390.000	604.059.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(30.188.373.000)	(30.188.373.000)
- Chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(18.097.720.000)	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.215.739	60.405.967
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	29.221	29.221
+ Cổ phiếu phổ thông	29.221	29.221

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.186.518	60.376.746
+ Cổ phiếu phổ thông	62.186.518	60.376.746
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Quỹ đầu tư phát triển	1.130.697.119	1.130.697.119
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý	**Năm 2026**	**Năm 2025**
Số dư đầu kỳ	**9.333.745.406**	**9.335.034.181**
Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ	-	-
Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ	6.923.474	1.288.775
Số dư cuối kỳ	**9.326.821.932**	**9.333.745.406**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2026	**Năm 2025**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	6.740.696.452.312	5.849.027.534.540
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	42.470.472.423	42.776.619.114
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	39.947.291.901	38.152.072.081
+ Xây lắp điện	19.300.759.468	18.450.596.714
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	997.242.592	766.139.594
+ Mắc dây, đặt điện	7.903.819.251	7.534.782.091
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định	11.745.470.590	11.400.553.682
- Doanh thu dịch vụ	9.521.030.961	8.607.372.730
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	16.905.195.100	5.223.054.769
	6.849.540.442.697	**5.943.786.653.234**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2026	**Năm 2025**
- Giá vốn bán điện	6.496.552.174.660	5.572.866.220.159
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	13.639.419.638	21.441.990.563
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	29.675.653.517	27.995.568.750
+ Xây lắp điện	15.073.545.735	14.157.621.488
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	698.064.846	472.990.662
+ Mắc dây, đặt điện	6.150.598.167	5.734.559.714
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định	7.753.444.769	7.630.396.886
- Giá vốn dịch vụ	2.763.456.554	1.609.154.180

- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	7.400.891.531	2.847.188.086
	6.550.031.595.900	**5.626.760.121.738**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2026	Năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.968.072.063	10.247.195.924
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.527.424.400	1.700.452.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	60.669.229	30.046.246
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	249.434.854	278.398.797
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	18.805.600.546	**12.256.092.967**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí lãi tiền vay	36.484.423.487	35.841.759.907
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.879.734	46.523.834
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	100.036.581	987.801.865
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính)		
	36.589.339.802	**36.876.085.606**

5. Thu nhập khác

	Năm 2026	Năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu hồi vật tư	5.623.904.759	1.586.620.239
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	353.374.373	249.164.461
- Thuế được giảm		
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	-	-
- Các khoản khác	6.053.922.421	1.193.684.313
	12.031.201.553	**3.029.469.013**

6. Chi phí khác

	Năm 2026	Năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	4.007.865.555	2.777.865.041
	4.007.865.555	**2.777.865.041**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2026	Năm 2025
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản QLDN khác	86.015.725.765	80.081.308.789
	86.015.725.765	**80.081.308.789**

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản bán hàng khác	64.088.234.103	57.781.740.715
	64.088.234.103	**57.781.740.715**

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng	-	69.148.490
- Các khoản ghi giảm khác		
	-	**69.148.490**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2026	Năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.660.134.829	82.484.450.839
- Chi phí nhân công	300.007.022.765	284.313.582.778
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.329.738.877	173.441.716.323
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.094.866.637.513	5.178.910.197.889
- Chi phí khác bằng tiền	43.338.896.200	39.587.414.458
	6.707.202.430.184	**5.758.737.362.287**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2026	Năm 2025
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.644.483.671	154.725.944.835
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(2.527.424.400)	(1.700.452.000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	10.214.450.160	1.334.092.302
- Thu nhập chịu thuế:	**147.331.509.431**	**154.359.585.137**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.466.301.886	30.871.917.027

10 Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**110.178.181.785**	**123.854.027.808**
Trừ		
Lợi nhuận sau thuế từ lãi CL tỷ giá đánh giá lại	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(44.470.018.939)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	110.178.181.785	79.384.008.869
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**62.186.518**	**62.186.518**
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	1.772	1.277

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1.106.752.543	1.072.094.409
Trả lãi vay	23.114.539	34.499.711
Phải trả khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Mua điện thương phẩm	5.349.127.900.783	4.543.757.883.395
Mua dịch vụ khác	26.077.244	109.616.035
Chia cổ tức	16.140.434.000	16.140.434.000
Trả gốc vay	2.925.290.014	2.833.684.086
Trả lãi vay	793.897.387	967.580.144
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	1.701.406.500	586.896.273
Nhận cổ tức	604.500.000	604.500.000
Bán điện	637.632.186	641.962.875
Cho thuê MBA	42.986.160	42.986.160
Công ty CP Thủy điện Sông Chò		
Mua điện mặt trời	2.198.326.740	2.065.618.100
Bán điện	82.419.372	60.993.252
Bán dịch vụ thí nghiệm điện	5.335.185	
Bán dịch vụ khác	-	29.000.000
Nhận cổ tức	552.984.400	
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung _EMEC		
Mua vật tư	6.016.095.000	11.821.645.050
Mua dịch vụ kiểm định, sửa chữa	1.173.315.537	633.488.381
Mua dịch vụ đo xa	606.107.562	
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền trung (ETC)		
Mua dịch vụ kiểm định	-	121.069.268
Trường Cao đẳng ĐL Miền Trung		
Mua dịch vụ đào tạo	-	811.488.598
Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung		
Mua dịch vụ tư vấn (XDCB+SCL)	126.055.497	571.388.194

Công ty Điện lực Phú Yên		
Mua dịch vụ thuê TS	-	40,767,920,874
Bán dịch vụ Quản lý vận hành	-	570.447.618
Ban QLDA lưới điện miền Trung_Tổng công ty ĐL miền Trung (NPMU)		
Bán dịch vụ biên soạn quy trình	389.212.750	
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Trung		
Mua dịch vụ khác	413.800.572	473,585,433
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện miền Trung		
Bán dịch vụ quản lý vận hành, nghiệm thu, xây lắp	358.951.768	418.540.360
Bán điện	165.850.022	218.969.874
Bán dịch vụ thí nghiệm điện	14.862.037	
Công ty Điện lực Khánh Hòa		
Đi thuê tài sản	146.918.396.208	21,127,329,794
Bán dịch vụ quản lý vận hành	774.659.013	
Cho thuê văn phòng	638.285.959	3.904.496
Nhượng bán vật tư	104.484.182	
Công ty Điện lực Đăk Lăk		
Bán dịch vụ thí nghiệm điện	28.984.346	-
Bán dịch vụ quản lý vận hành	-	95.074.603
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	**4.475.624.453**	**3.913.609.364**
Nguyễn Cao Ký	906.445.540	730.841.802
Nguyễn Hải Đức	915.260.048	747.197.053
Đỗ Thanh Sơn	59.901.150	597.119.571
Trần Đăng Hiền	158.221.775	538.086.592
Nguyễn Tấn Lực	744.976.740	551.531.712
Nguyễn Đặng Thanh Lợi	762.219.330	515.546.982
Nguyễn Chí Diễu	478.457.730	
Đào Truyền	38.420.240	62.634.102
Trần Văn Khoa		25.263.222
Nguyễn Hữu Tâm		25.263.222
Nguyễn Hoài Nam	145.746.600	74.771.222
Trần Văn Gia	115.831.960	22.676.942
Nguyễn Chí Tân	150.143.340	22.676.942

Thu nhập thanh toán cho Ban kiểm soát	**1.217.876.677**	**729.027.453**
Nguyễn Thị Vân	741.188.460	558.486.253
Nguyễn Thị Chí	154.373.377	
Nguyễn Hữu Minh	161.157.420	85.270.600
Huỳnh Thị Kim Hoàng	161.157.420	85.270.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/09/2026	**01/01/2026**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Gốc vay phải trả	3.331.510.703	4.427.060.025
Lãi vay phải trả	-	2.508.716
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả người bán (mua điện)	532.524.520.003	317.938.386.007
Gốc vay phải trả	24.953.801.113	27.790.257.767
Lãi vay phải trả		586.937.839
Phải thu khác	10.600.000	321.105.400
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải thu khách hàng (tiền điện)	96.348.055	73.698.588
Phải trả người bán (vật tư)	938.102.014	286.819.005
Công ty CP Thủy điện Sông Chò		
Phải trả người bán (điện mặt trời)	234.463.766	151.650.954
Phải thu khách hàng (tiền điện)	8.304.017	2.820.603
Ban QLDA lưới điện miền Trung_Tổng công ty ĐL miền Trung (NPMU)		
Người mua trả tiền trước (sản xuất khác)	93.425.173	162.753.723
Trả trước cho người bán (XDCB)	754.520.000	754.520.000
Trung tâm Sản xuất Thiết bị đo điện tử Điện lực Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung - EMEC		
Phải trả người bán (vật tư)	6.226.737.840	2.357.956.440
Trả trước cho người bán (Vật tư, đo xa)	2.256.150.027	211.368.975
Phải trả người bán (dịch vụ kiểm định, sửa chữa)	498.956.976	
Công ty tư vấn điện miền Trung _Chi nhánh Tổng công ty ĐL miền Trung		
Phải trả người bán (XDCB)	843.551.288	992.815.893
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Trung		
Phải thu khách hàng (tiền điện)	33.794.938	18.868.628

Công ty Điện lực Khánh Hòa
Phải thu khách hàng (thuê văn phòng+khác)

115.843.973

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Phương Chi	*Phan Thị Thanh Lý*	*Nguyễn Hải Đức*